

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**

MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số: B09-DN)

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Trang
1 – 4

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

6 – 7

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

8 – 34



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.104.785.702.342	913.370.992.050
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	60.222.069.095	42.330.752.038
Tiền	111		60.222.069.095	42.070.752.038
Các khoản tương đương tiền	112		-	260.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.098.780.786	56.711.262.630
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	57.098.780.786	56.711.262.630
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296.282.717.942	170.049.759.168
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	233.248.428.562	120.590.055.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	56.034.497.468	39.358.734.154
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	22.917.322.623	26.005.080.230
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(15.975.957.296)	(15.980.957.296)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		58.426.585	76.846.819
Hàng tồn kho	140	5.7	665.550.132.983	625.626.192.735
Hàng tồn kho	141		665.550.132.983	625.626.192.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.632.001.536	18.653.025.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	8.076.292.220	2.396.091.728
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.615.992.058	13.972.036.403
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.939.717.258	2.284.897.348
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		401.736.689.955	407.769.421.154
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
	220		274.508.553.101	278.622.265.401
Tài sản cố định	221	5.9	159.017.459.511	162.745.153.720
Tài sản cố định hữu hình	222		549.365.474.862	548.130.315.484
Nguyên giá	223		(390.348.015.351)	(385.385.161.764)
Giá trị hao mòn lũy kế	224		-	-
Tài sản cố định thuê tài chính	225		-	-
Nguyên giá	226		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	227	5.10	115.491.093.590	115.877.111.681
Tài sản cố định vô hình	228		125.791.649.589	125.791.649.589
Nguyên giá	229		(10.300.555.999)	(9.914.537.908)
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
	230		-	-
Bất động sản đầu tư	231		-	-
Nguyên giá	232		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-
	240		18.757.140.117	20.611.746.790
Tài sản dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	242	5.11	18.757.140.117	20.611.746.790
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250		91.456.158.111	91.494.415.508
Đầu tư tài chính dài hạn	251		-	-
Đầu tư vào công ty con	252	5.12	83.346.603.307	83.384.860.704
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	253	5.13	11.855.996.567	11.855.996.567
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	254	5.13	(3.746.441.763)	(3.746.441.763)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	255		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260		17.014.838.626	17.040.993.455
Tài sản dài hạn khác	261	5.8.2	17.014.838.626	17.040.993.455
Chi phí trả trước dài hạn	262		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	263		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		-	-
Tài sản dài hạn khác	269		-	-
Lợi thế thương mại			-	-
	270		1.506.522.392.297	1.321.140.413.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

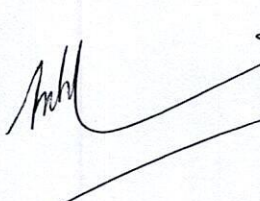
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.090.655.980.950	910.731.328.188
Nợ ngắn hạn	310		1.090.655.980.950	910.731.328.188
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	47.422.709.819	58.954.295.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	42.404.151.298	42.624.326.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	5.147.200.747	2.211.989.447
Phải trả người lao động	314		5.782.045.422	24.865.015.618
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	17.312.800.515	11.796.087.204
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	747.000.000	626.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	31.896.326.050	31.081.350.238
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	939.772.499.780	738.397.716.095
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	171.247.319	174.547.319
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.866.411.347	410.409.085.016
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	415.866.411.347	410.409.085.016
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.488.142.890)	(15.488.142.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.081.244.853	21.081.244.853
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.099.267.378	39.665.398.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.307.330.479	14.115.398.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.791.936.899	25.549.999.821
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		435.712.006	412.254.498
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.506.522.392.297	1.321.140.413.204


HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THUÝ
Kế toán trưởng


ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2025	2024	2025	2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.392.975.248.997	1.388.720.069.233	1.392.975.248.997	1.388.720.069.233
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.365.770.439	25.425.017	1.365.770.439	25.425.017
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.391.609.478.558	1.388.694.644.216	1.391.609.478.558	1.388.694.644.216
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.333.720.223.325	1.334.218.116.256	1.333.720.223.325	1.334.218.116.256
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.889.255.233	54.476.527.960	57.889.255.233	54.476.527.960
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.579.557.310	3.512.181.526	3.579.557.310	3.512.181.526
Chi phí tài chính	22	6.4	9.201.217.733	8.700.197.443	9.201.217.733	8.700.197.443
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.325.005.547	8.600.403.365	8.325.005.547	8.600.403.365
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.269.810.678	5.427.173.815	5.269.810.678	5.427.173.815
Chi phí bán hàng	25	6.5	32.668.332.764	28.041.179.483	32.668.332.764	28.041.179.483
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.767.332.649	14.094.833.265	11.767.332.649	14.094.833.265
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.101.740.075	12.579.673.110	13.101.740.075	12.579.673.110
Thu nhập khác	31	6.7	51.760.501	3.703.872.414	51.760.501	3.703.872.414
Chi phí khác	32	6.8	-	17.738.839	-	17.738.839
Lợi nhuận khác	40		51.760.501	3.686.133.575	51.760.501	3.686.133.575
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.153.500.576	16.265.806.685	13.153.500.576	16.265.806.685
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.338.106.170	2.149.430.496	1.338.106.170	2.149.430.496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.815.394.406	14.116.376.189	11.815.394.406	14.116.376.189
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.791.936.898	14.114.577.685	11.791.936.898	14.114.577.685
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.457.508	1.798.504	23.457.508	1.798.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	323	387	323	387



[Signature]

LÊ THỊ THUY
Kế toán trưởng

[Signature]

ĐANG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2025

HUỲNH KIM OANH
Người lập biểu

GIẤY CHỨNG NHẬN
HUYẾT THUYẾT
KIẾN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2025	2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.153.500.576	16.265.806.685
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.364.089.397	6.597.248.015
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(5.000.000)	(3.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.286.941.963)	(8.998.560.420)
Chi phí lãi vay	06		8.325.005.547	8.600.403.365
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.550.653.557	22.461.897.645
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(131.125.967.058)	(203.297.255.701)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.923.940.248)	(243.150.364.867)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.089.570.590)	575.011.743
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.072.410.757)	(273.779.693)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.325.005.547)	(8.075.369.571)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(188.758.498)	(321.871.491)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.053.300.000)	(367.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(186.228.299.141)	(432.449.211.935)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(502.795.616)	(1.469.075.549)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	9.148.956.229
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.098.780.786)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		16.711.262.630	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.895.146.285	14.732.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.004.832.513	7.694.613.101

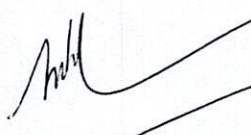
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2025	2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.260.791.395.696	1.460.608.381.954
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.059.416.612.011)	(1.059.414.723.243)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		201.374.783.685	401.193.658.711
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18.151.317.057	(23.560.940.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.070.752.038	77.374.845.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	60.222.069.095	53.813.904.898


HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THUỶ
Kế toán trưởng




ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thanh Tân, xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Kiên Giang tại TP Hồ Chí Minh	Số 15 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 3-4, Lô D1 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đông lạnh Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đông lạnh	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính Quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 578 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 561 người).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 1 năm 2025 là : 692.100.100đồng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	15 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	1.898.374.695	2.288.913.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.556.245.639	37.894.988.014
+ VND	12.753.145.304	1.872.485.504
+ USD	14.303.457	14.364.705
+ EUR (*)	-	260.000.000
Các khoản tương đương tiền - VND		
	60.222.069.095	42.330.752.038

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	498.365,45	12.753.145.304
+ USD	548,37	14.303.457
+ EUR		
		12.767.448.761

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn - 6 tháng	57.098.780.786	56.711.262.630
	57.098.780.786	56.711.262.630

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Pajson Trading Dmcc Gold Tower	13.887.912.530	14.599.022.206
Hengxin Trade & Investment Limited	21.846.540.450	1.386.279.900
I Schroeder KG (GmbHCo)	35.231.117.015	7.268.449.848
Moi International (singapore) Pte.,Ltd	-	12.865.384.500
Các khách hàng khác (*)	162.282.858.567	84.470.918.807
	233.248.428.562	120.590.055.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**Trả trước cho các bên liên quan**

Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV

Trả trước cho người bán khác

Công ty TNHH Gạo Tân Hiệp Thành

Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken

Các nhà cung cấp khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	357.610.000
Trả trước cho người bán khác	8.121.542.000	-
Công ty TNHH Gạo Tân Hiệp Thành	-	13.371.937.446
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken	47.912.955.468	25.629.186.708
Các nhà cung cấp khác		
	56.034.497.468	39.358.734.154

5.5 Phải thu ngắn hạn khác**Phải thu các bên liên quan**

Công ty CP Thực phẩm

đóng hộp Kiên Giang - Cổ
tức

Công ty CP Sách Thiết Bị

Trường Học - Cổ tức

**Phải thu các tổ chức, cá
nhân khác**

Công ty TNHH Quốc Tế

Unilever Việt Nam - Phải

thu khác

Công ty TNHH Bia Và Nước

Giải Khát Heineken Việt

Nam - Ký quỹ ngắn hạn

Các đối tượng khác - Phải

thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	3.878.015.000	-
Công ty CP Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Cổ tức				
Công ty CP Sách Thiết Bị	492.400.000	-	492.400.000	-
Trường Học - Cổ tức				
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	-	-		
Công ty TNHH Quốc Tế	2.953.973.408	-	2.953.973.408	-
Unilever Việt Nam - Phải thu khác				
Công ty TNHH Bia Và Nước	12.664.315.000	-	12.605.106.000	-
Giải Khát Heineken Việt Nam - Ký quỹ ngắn hạn				
Các đối tượng khác - Phải thu khác	6.806.634.215	(743.871.834)	6.075.585.822	(743.871.834)
	22.917.322.623	(743.871.834)	26.005.080.230	(743.871.834)

5.6 Nợ xấu

	Công ty TNHH Thanh Bình VND	Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi VND	Các đối tượng khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 2 năm	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	1.993.787.616	15.980.957.296
Giá trị có thể thu hồi	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	1.988.787.616	15.975.957.296
Giá trị có thể thu hồi	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(12.614.171.462)	(2.622.914.000)	(743.871.834)	(15.980.957.296)
Trích dự phòng	-	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	5.000.000	-	-	5.000.000
Tại ngày 31/03/2025	(12.609.171.462)	(2.622.914.000)	(743.871.834)	(15.975.957.296)

5.7 Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	23.329.293.613	-	32.607.106.054	-
Nguyên vật liệu	97.046.507.911	-	146.090.584.637	-
Công cụ, dụng cụ	1.079.148.957	-	2.226.704.730	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	365.951.468.417	-	362.856.646.872	-
Thành phẩm	29.150.910.576	-	36.441.499.648	-
Hàng hóa	117.625.781.962	-	45.403.650.794	-
Hàng gửi đi bán	31.367.021.547	-	-	-
	665.550.132.983	-	625.626.192.735	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	467.505.355	116.021.842
Chi phí bảo hiểm	161.902.415	456.077.571
Chi phí sửa chữa tài sản	1.535.436.512	393.410.483
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	5.341.876.646	46.000.000
Chi phí khác	569.571.292	1.384.581.832
	8.076.292.220	2.396.091.728

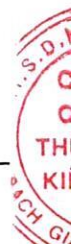
5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	721.383.704	89.209.966
Chi phí sửa chữa tài sản	4.825.799.679	4.367.015.950
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	10.511.504.940	10.968.315.502
Chi phí khác	956.150.303	1.616.452.037
	17.014.838.626	17.040.993.455

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	295.686.513.964	200.724.635.099	50.602.330.824	1.116.835.597	548.130.315.484
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.269.159.378	-	-	-	1.269.159.378
Thanh lý, nhượng bán	(34.000.000)	-	-	-	(34.000.000)
Tại ngày 31/03/2025	296.921.673.342	200.724.635.099	50.602.330.824	1.116.835.597	549.365.474.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	184.102.457.577	153.958.816.118	46.207.052.472	1.116.835.597	385.385.161.764
Khấu hao trong kỳ	2.323.852.992	2.348.051.660	295.713.060	10.453.594	4.978.071.306
Thanh lý, nhượng bán	(15.217.719)	-	-	-	(15.217.719)
Tại ngày 31/03/2025	186.411.092.850	156.306.867.778	46.502.765.532	1.127.289.191	390.348.015.351
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720
Tại ngày 31/03/2025	110.510.580.492	44.417.767.321	4.099.565.292	(10.453.594)	159.017.459.511
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2025	37.072.199.091	62.942.127.680	35.509.661.337	949.395.597	136.473.383.705
Tại ngày 31/03/2025	39.777.401.949	62.942.127.680	35.509.661.337	949.395.597	139.178.586.563
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2025	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720
Tại ngày 31/03/2025	110.510.580.492	44.417.767.321	4.099.565.292	(10.453.594,00)	159.017.459.511



5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	125.731.649.589	60.000.000	125.791.649.589
Tại ngày 31/03/2025	125.731.649.589	60.000.000	125.791.649.589
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	9.854.537.908	60.000.000	9.914.537.908
Khấu hao trong kỳ	386.018.091	-	386.018.091
Tại ngày 31/03/2025	10.240.555.999	60.000.000	10.300.555.999
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	115.877.111.681	-	115.877.111.681
Tại ngày 31/03/2025	115.491.093.590	-	115.491.093.590
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2025	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/03/2025	-	60.000.000	60.000.000
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:			
Tại ngày 01/01/2025	126.017.083.071	-	126.017.083.071
Tại ngày 31/03/2025	115.491.093.590	-	115.491.093.590

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.097.140.117	-	-	-	18.097.140.117
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.854.606.673	-	(1.269.159.378)	(585.447.295)	-
	20.611.746.790	-	(1.269.159.378)	(585.447.295)	18.757.140.117

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết		59.217.954.000	59.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết		24.128.649.307	24.166.906.704
		83.346.603.307	83.384.860.704

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô	3.244.164.000	(3.244.164.000)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sóng Hậu	202.033.476	-
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-
	11.855.996.567	(3.746.441.763)

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	10.224.820.267	6.779.128.094
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	10.667.309.480	26.977.474.870
Doanh nghiệp tư nhân Thủy sản Trọng Hòa	5.133.681.000	323.754.000
Các nhà cung cấp khác	21.396.899.072	24.873.938.552
	47.422.709.819	58.954.295.516

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông lâm sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	11.420.421.015	11.640.596.468
	42.404.151.298	42.624.326.751

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.796.236.970	(1.206.209.834)	4.738.674.405	(6.534.911.375)	(1.206.209.834)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	-	168.501.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.251.423	(1.032.530.518)	1.338.106.170	(1.077.582.917)	(624.755.842)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(46.156.996)	1.121.491.789	(1.002.108.113)	(108.751.582)	181.978.262
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.696.721.431	-	-	4.696.721.431
Các khoản khác	-	-	14.875.840	(14.875.840)	-	-
	2.211.989.447	(2.284.897.348)	11.909.869.635	(8.629.478.245)	(1.939.717.258)	5.147.200.747

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	3.750.332.344	3.750.332.344
Trích trước chi phí khác	13.562.468.171	8.045.754.860
	17.312.800.515	11.796.087.204

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	420.000.000	315.000.000
Các đối tượng khác	327.000.000	311.000.000
	747.000.000	626.000.000

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Các khoản phải trả Nhà Nước về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang - Thu hộ nợ đã bàn giao	17.098.780.786	16.711.262.630
Các đối tượng khác - Phải trả khác	8.596.522.623	8.169.064.967
	31.896.326.050	31.081.350.238

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	374.126.695.680	374.126.695.680	302.605.813.971	302.605.813.971
Ngân hàng Vietcombank	226.425.941.015	226.425.941.015	246.888.624.784	246.888.624.784
Ngân hàng VIB	110.295.157.390	110.295.157.390	93.673.583.376	93.673.583.376
Ngân hàng VPB	74.489.399.010	74.489.399.010	36.538.269.431	36.538.269.431
Ngân hàng SeABank	5.953.115.000	5.953.115.000	-	0
Ngân hàng MBB	129.208.778.512	129.208.778.512	39.418.011.360	39.418.011.360
Ông Ngô Văn Đồng Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Lê Văn Mến	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng Agribank	6.773.413.173	6.773.413.173	6.773.413.173	6.773.413.173
- Vay dài hạn đến hạn trả				
	939.772.499.780	939.772.499.780	738.397.716.095	738.397.716.095

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân VND	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	13.273.413.173	718.350.889.749	6.773.413.173	738.397.716.095
Số tiền vay phát sinh trong năm	-	1.260.791.395.696	-	1.260.791.395.696
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(1.059.416.612.011)	-	(1.059.416.612.011)
Tại ngày 31/03/2025	13.273.413.173	919.725.673.434	6.773.413.173	939.772.499.780

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 1 năm 2025 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	174.547.319	354.868.836
Trích lập quỹ	-	1.978.858.483
Chi quỹ trong kỳ	(3.300.000)	(2.159.180.000)
Số dư cuối kỳ	171.247.319	174.547.319

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	17.958.924.642	38.291.673.659	397.838.749	405.898.624.160
Lãi năm 2024	-	-	-	25.549.999.821	14.415.749	25.564.415.570
Trích lập quỹ	-	-	3.122.320.211	(3.122.320.211)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.978.858.483)	-	(1.978.858.483)
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(3.745.256.238)	-	(3.745.256.238)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.387.690.093)	-	(4.387.690.093)
năm trước	-	-	-	(10.942.149.900)	-	(10.942.149.900)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016
Tại ngày 01/01/2025	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016
Lãi quý 1 năm 2025	-	-	-	11.791.936.898	23.457.508	11.815.394.406
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(1.050.000.000)	-	(1.050.000.000)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.308.068.075)	-	(5.308.068.075)
năm trước	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	45.099.267.378	435.712.006	415.866.411.347

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quý Dầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	100%	364.738.330.000	100%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.392.975.248.997	1.388.720.069.233
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.388.442.818.603	1.384.886.425.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.532.430.394	3.833.643.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.365.770.439	25.425.017
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	1.335.395.083	20.132.680
Giảm giá hàng bán	30.375.356	5.292.337
	1.391.609.478.558	1.388.694.644.216

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	1.333.720.223.325	1.334.218.116.256
	1.333.720.223.325	1.334.218.116.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.131.285	14.732.421
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.009.789.668	2.967.903.663
Doanh thu hoạt động tài chính khác	552.636.357	529.545.442
	3.579.557.310	3.512.181.526

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	8.325.005.547	8.600.403.365
Chi phí tài chính khác	876.212.186	99.794.078
	9.201.217.733	8.700.197.443

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.710.554.911	6.112.408.900
Chi phí vận chuyển bốc xếp	1.903.788.709	1.074.117.680
Chi phí xuất khẩu	12.948.322.326	9.709.830.036
Chi phí bán hàng khác	11.105.666.818	11.144.822.867
	32.668.332.764	28.041.179.483

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.471.429.914	7.990.301.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.530.731.642	3.431.414.042
Chi phí quản lý khác	4.765.171.093	2.673.118.050
	11.767.332.649	14.094.833.265

6.7 Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	3.556.654.184
Trong đó:		
Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	-	9.148.956.229
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(5.592.302.045)
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	10.399.480	7.736.781
Thu nhập khác	41.361.021	139.481.449
	51.760.501	3.703.872.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

6.8 Chi phí khác

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí khác	-	17.738.839
	-	17.738.839

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.250.297.542	140.642.016.548
Chi phí nhân công	20.907.244.239	25.686.036.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.364.089.397	6.597.248.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.783.728.289	16.395.471.555
Chi phí khác	10.878.367.412	7.743.427.909
	209.183.726.879	197.064.200.244

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.791.936.898	12.236.342.431
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.791.936.898	12.236.342.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	323	335

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.260.791.395.696	1.460.608.381.954

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.059.416.612.011	1.059.414.723.243

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	939.772.499.780	-	939.772.499.780
Phải trả người bán	47.422.709.819	-	47.422.709.819
Phải trả khác và chi phí phải trả	49.209.126.565	-	49.209.126.565
	1.036.404.336.164	-	1.036.404.336.164
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	738.397.716.095	-	738.397.716.095
Phải trả người bán	58.954.295.516	-	58.954.295.516
Phải trả khác và chi phí phải trả	42.877.437.442	-	42.877.437.442
	840.229.449.053	-	840.229.449.053

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2025 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	233.248.428.562	120.590.055.261	233.248.428.562	120.590.055.261
Các khoản phải thu khác	22.917.322.623	26.005.080.230	22.917.322.623	26.005.080.230
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.855.996.567	11.855.996.567	11.855.996.567	11.855.996.567
Tiền	60.222.069.095	42.330.752.038	60.222.069.095	42.330.752.038
	328.243.816.847	200.781.884.096	328.243.816.847	200.781.884.096
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	939.772.499.780	738.397.716.095	939.772.499.780	738.397.716.095
Phải trả người bán	47.422.709.819	58.954.295.516	47.422.709.819	58.954.295.516
Phải trả khác	49.209.126.565	42.877.437.442	49.209.126.565	42.877.437.442
	1.036.404.336.164	840.229.449.053	1.036.404.336.164	840.229.449.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 1 năm 2025	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	421.474.714.031	970.134.764.527	1.391.609.478.558
Chi phí phân bổ	(403.941.880.524)	(929.778.342.801)	(1.333.720.223.325)
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.532.833.507	40.356.421.726	57.889.255.233
Chi phí không phân bổ			(44.435.665.413)
Doanh thu hoạt động tài chính			8.849.367.988
Chi phí hoạt động tài chính			(9.201.217.733)
Thu nhập khác			51.760.501
Chi phí khác			-
Lợi nhuận trước thuế			13.153.500.576
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.338.106.170)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			11.815.394.406
Vào ngày 31/03/2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	170.018.769.735	50.620.487.365	220.639.257.100
Tài sản không phân bổ			1.285.883.135.197
Tổng tài sản			1.506.522.392.297
Nợ phải trả không phân bổ			1.090.655.980.950
Tổng nợ phải trả			1.090.655.980.950

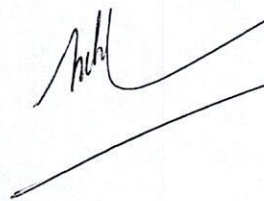
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 1 năm 2025

Quý 1 năm 2024	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	412.718.982.943	975.975.661.273	1.388.694.644.216
Chi phí phân bổ	(396.528.600.624)	(937.689.515.632)	(1.334.218.116.256)
Kết quả kinh doanh bộ phận	16.190.382.319	38.286.145.641	54.476.527.960
Chi phí không phân bổ			(42.136.012.748)
Doanh thu hoạt động tài chính			8.939.355.341
Chi phí hoạt động tài chính			(8.700.197.443)
Thu nhập khác			3.703.872.414
Chi phí khác			(17.738.839)
Lợi nhuận trước thuế			16.265.806.685
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.149.430.496)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế TNDN			14.116.376.189
Vào ngày 31/03/2024			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	204.780.781.832	72.066.342.365	276.847.124.197
Tài sản không phân bổ			1.432.823.660.223
Tổng tài sản			1.709.670.784.420
Nợ phải trả không phân bổ			1.301.228.487.252
Tổng nợ phải trả			1.301.228.487.252

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính quý 1 năm 2025 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


HUỲNH KIM OANH
 Người lập biểu


LÊ THỊ THUỖ
 Kế toán trưởng




ĐẶNG VĂN LÀNH
 Tổng Giám đốc
 Kiên Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2025